背 从前 流传 时期

liúchuán bēi cóngqián shíqī 战争 农民

HSK 5 - L4 - 1/3

xiàojìng zhìjīn nóngmín

决心 满足 惭愧 mǎnzú cánkuì juéxīn

打听

zhŭrén

结实 jiēshi

wěiqu

zhànzhēng

委屈

dåting qínfèn 后背 老实 银子 lǎoshi zhèn hòubèi yínzi

滑 huá shuǎi dĭng

HSK 5 - L4 - 2/3

bùxíng tuányuán

běnling

反而

fån ér

孝顺

xiàoshùn

réncái

诚恳

měidé

chéngkěn

美德

成就 chéngjiù

zhàn

guān

qùshì

物质

wùzhì 古代

fú

guójūn

gŭdài

shíwù

HSK 5 - L4 - 3/3

子路





